HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2023/NQ-HĐND	*Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHOÁ VIII, KỲ HỌP LẦN THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 12757/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu , đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu , đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huếnhư sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí; người nộp phí; cơ quan thu phí; trường hợp được miễn phí; chế độ kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản

a) Mức thu, đơn vị tính

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặngăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
9	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m^3	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750
4	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m^3	70.000
5	Cát vàng	m^3	7.500
6	Cát trắng	m^3	10.500
7	Các loại cát khác	m^3	6.000
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
9	Sét chịu lửa	Tấn	30.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
10	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000
11	Cao lanh	Tấn	5.800
12	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
13	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
14	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
15	Cuội, sạn	m^3	9.000
16	Các loại đất khác	m^3	2.000
17	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
18	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
19	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Người nộp phí; cơ quan thu phí; trường hợp được miễn phí; chế độ kê khai, nộp, quản lý và sử dụng

a) Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản.

Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp phí thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp phí.

b) Cơ quan thu phí

Cơ quan Thuế (Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế và các Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế).

c) Các trường hợp được miễn phí: thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

d) Chế độ kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí

Việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Việc quản lý và sử dụng phí thực hiện theo quy của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân , các Ban Hội đồng nhân dân , Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi , nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp lần thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBTVQH; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp.Huế;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu